

Ngoại thương Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII

VŨ DUY MÈN

Thời kỳ hậu Lê thế kỷ XVII-XVIII tình hình đất nước xảy ra nhiều biến động, khủng hoảng chính trị dẫn tới tình trạng đất nước bị chia cắt. Tập đoàn phong kiến Trịnh-Lê Đàng ngoài – chúa Nguyễn Đàng trong đều ra sức bành trướng thế lực, nhằm thôn tính nhau, đã gây ra cuộc nội chiến thảm khốc kéo dài gần nửa thế kỷ (1627-1672). Chính cuộc chiến tranh đó đã thúc đẩy tập đoàn phong kiến Trịnh-Nguyễn phải thay đổi chính sách đối với ngoại thương - mở cửa thông thương với nước ngoài, trở thành nhu cầu tự nhiên đối với mỗi tập đoàn phong kiến lúc đó. Chúa Trịnh ở Đàng ngoài mời chào lái buôn Trung Quốc, Nhật Bản, đặc biệt là lái buôn tư bản Tây Âu tới buôn bán vũ khí và các hàng hóa khác. Ở Đàng trong chúa Nguyễn thông thương với người Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, muốn được họ cung cấp vũ khí chống lại họ Trịnh. Mặt khác, việc mở cửa ngoại thương sẽ đưa lại món lợi lớn, có thể bù phần nào sự thiếu hụt ngân khố nhà nước do chiến tranh nông dân lưu tán, khởi nghĩa không thu thuế được; đồng thời đáp ứng phần nào nhu cầu tiêu dùng và thoả mãn tính hiếu kỳ của các vua chúa và quan lại phong kiến đương thời, chính đó đã thúc đẩy nền ngoại thương hưng khởi vào thế kỷ XVII-XVIII.

Thế kỷ XVII-XVIII các nước tư bản phương Tây bước vào thời kỳ tích lũy nguyên thủy tư bản chủ nghĩa. Một mặt, giai cấp tư bản tăng cường bóc lột nhân dân lao động chính quốc; mặt khác, tăng cường ngoại thương và xâm chiếm thuộc địa. Những cuộc phát kiến địa lý cuối thế kỷ XIV với xuất hiện những thuyền lớn Cera Vella

nửa sau thế kỷ XV; cùng với việc sử dụng rộng rãi la bàn Trung Quốc trong khi đi biển; đồng thời với nhu cầu tìm kiếm thị trường đã thúc đẩy thương nhân người Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh đi khắp thế giới, lập các công ty buôn bán và chuẩn bị cho việc xâm chiếm thuộc địa. Trong quá trình đó tư bản phương Tây đã phát triển thế lực sang phương Đông, thôn tính một số vị trí quan trọng nằm trên hành thương quốc tế, lập căn cứ thương mại ở phương Đông. Trong thời gian này nước ta bắt đầu tiếp xúc với chủ nghĩa tư bản phương Tây, khiến hoạt động ngoại thương nhộn nhịp hơn. Tuy nhiên trước khi tiếp xúc với tư bản phương Tây, quan hệ giữa nước ta với các nước láng giềng vốn có, sang thế kỷ XVII-XVIII cũng được tăng cường hơn.

1. Quan hệ buôn bán với Trung Quốc

Quan hệ buôn bán giữa nước ta với các nước láng giềng phương Đông như: Trung Quốc, Ai Lao, Xiêm, Ja va (Indônêxia) vốn hình thành rất sớm trong lịch sử, ở thế kỷ XVII-XVIII được gia tăng hơn, đặc biệt quan hệ buôn bán với các lái buôn Trung Quốc khá nhộn nhịp.

Ngay từ đầu thiên niên kỷ thứ hai trước công nguyên, lần đầu tiên lịch sử nước ta có quan hệ buôn bán với nhà Hán (Trung Quốc). Sau đó quan hệ buôn bán vẫn tiếp tục được duy trì. Thời Lý-Trần buôn bán với Trung Quốc dần được đẩy mạnh hơn, biểu hiện rõ nhất là việc hình thành nên các bậc dịch trường, hải cảng và hà cảng. Sang thế kỷ XVI-XVII, do nền công thương nghiệp

Vũ Duy Mên, TS. - Viện Sử học.

Trung Quốc phát triển chưa từng thấy, nên việc buôn bán với bên ngoài được tăng cường hơn. Trên thực tế, chính sách cấm biển của nhà Minh cũng không ngăn cản được thương nhân Trung Quốc, chính sách đó khiến nhiều thương nhân vượt biển buôn bán không dám trở về, họ đến buôn bán và định cư ở các nước Đông Nam Á trong đó có nước ta. Khi nhà Thanh lật đổ nhà Minh vào thế kỷ XVII khiến số đông người Trung Quốc không chịu khuất phục đã trốn tránh sang nước ta. Số Hoa kiều ở nước ta tăng lên nhiều, theo thống kê của Ngô Thời Sĩ, ở Đàng ngoài đến cuối thế kỷ XVIII có khoảng 5,6 vạn Hoa kiều⁽¹⁾, (họ cư trú và buôn bán ở phố Bắc Hoà thượng (Phố Hiến), phường Hà Khẩu (Hàng Buồm - Hà Nội), phố Mao Điền (Cẩm Giàng - Hải Dương), Vạn Minh (thị xã Quảng Ninh), phố Bắc Cạn (thị xã Bắc Cạn), phố Mộc Mã (thị xã Cao Bằng), phố Kỳ Lừa (Lạng Sơn)⁽²⁾. Con số Hoa kiều tới hàng vạn tập trung ở một số thành thị, nhất là phố chính ở Hội An. Theo P.Poavơ (Pierre Poivre) đến Hội An năm 1748 cho biết số người Hoa kiều ở đó có gần 6000, hầu hết là những nhà buôn lớn. Hoa kiều ở phố Thanh Hà gần Phú Xuân (Huế), vùng Lán ở Phú Yên, Đồng Nai, Mỹ Tho, Trấn Biên, Phiên Trấn - Hà Tiên, Tân Châu và Đê Di.

Hoa kiều ở nước ta làm các nghề phụ rất ít mà đại đa số đều buôn bán. Sự kết hợp trong hoạt động buôn bán giữa lái buôn Trung Quốc và Hoa kiều thực tế đã đóng một vai trò rất quan trọng trong hoạt động ngoại thương của nước ta ở các thế kỷ XVII-XVIII. Thương nhân Hoa kiều - Trung Quốc làm đại lý hàng hóa cho các công ty tư bản Bồ-Hà, Anh, Pháp tại các thành thị buôn bán nước ta hồi đó: Phố Hiến - Kẻ Chợ - Hội An. Họ đảm nhận các công việc dịch vụ khác liên quan đến tàu thuyền thương mại như: Thông sự, Cai tàu, Tri tàu...vv và việc lưu thông hàng hóa, nhờ có mặt của đội thuyền đông và nhiều con buôn Trung Quốc.

Theo các tài liệu lịch sử cho biết: những thuyền buôn của Trung Quốc xuất phát từ các hải cảng Quảng Châu, Thiên Châu,

Triều Châu. Phúc Kiến, theo gió mùa Đông Bắc vượt biển sang nước ta buôn bán, nếu gió thuận thì từ cảng Quảng Châu đến Sơn Nam (Hải Dương, Hưng Yên), Thái Bình mất 4 ngày, Bình - Trị - Thiên mất 6 ngày, qua cửa Eo thuyền vào phố Thanh Hà, qua cửa Đại Chiêm lên phố Hội An. Theo ghi chép của Hầu Kê Cao: từ năm 1577 đã có 13, 14 chiếc thuyền Phúc Kiến đến buôn bán ở Thanh Hà. Cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII thuyền buôn Trung Quốc đến buôn bán ở bên sông Thu Bồn, sau đó họ mua đất mở chợ, để ở lại mua hàng hóa. Từ chợ dần dần phát triển thành hương cảng lớn nhất ở Đàng trong - Hội An⁽³⁾. Thuyền buôn Trung Quốc thường mang đến Đàng trong - Đàng ngoài nhiều thứ hàng hóa. Khi Lê Quý Đôn vào làm Trấn thủ Thuận Quảng (thế kỷ XVIII) gặp một khách buôn Trung Quốc đương thời Trần Dung, người Quảng Đông, có hỏi về hàng hóa mà thuyền buôn Trung Quốc đem đến, Trần Dung cho biết: "*Hàng mang đến thì: sa, đoạn, gấm, vóc, vải, các vị thuốc (Bắc), giấy vàng bạc, hương vòng, các thứ đồ giấy, kim tuyến, ngân tuyến, các thứ phẩm, y phục, giầy tất, nhung, đờ ra, kính pha lê, quạt giấy, bút, mực, kim, cúc áo, các thứ bàn ghế, các thứ đèn lồng, các thứ đồ đồng (mâm đồng, nồi đồng), các thứ đồ sứ, đồ sành; đồ ăn uống thì các loại như: lá chè, cam, chanh, lê, táo, hồng, bánh, miến, bột mỳ, trám muối, đậu thái (bắp cải), trứng muối, tương gừng, tương ngọt, đậu phụ, rau Kim châm, mộc nhĩ, nấm hương. Các thứ hàng trên bán rất chạy và nhiều lời không ế đọng*". Các hàng và giá cả bình thường thuyền buôn Trung Quốc vẫn mua mang về, Trần Dung cho biết: "*Tục ở Quảng Nam gọi 100 cân là 1 tạ, cau thì 3 quan 1 tạ, hồ tiêu thì 12 quan 1 tạ, đậu khấu 5 quan, tô mộc (gỗ vang) 6 quan, hạt sa nhân 12 quan, thảo quả 10 quan,*

(1) Xem thêm: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* - Nxb Giáo dục. Hà Nội 1960. T. II. tr. 165.

(2) Ngô Cao Lãng - *Lịch triều tạp kỷ* - Nxb KHXH. Hà Nội 1975. T. II. tr. 270

(3) *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* - Sđd. tr. 164.

ô mộc (gỗ mun) 6 quan, hồng mộc 1 quan, hoa lê mộc (gỗ trác) 1 quan 2 tiền, tê giác 500 quan, yến sào 50 quan, gân hươu 15 quan, vây cá 40 quan, tôm khô 6 quan, rau biển 6 quan, ốc hương 12 quan, đồi mồi 180 quan, ngà voi 40 quan, ba la mã 12 quan, đường phèn 4 quan, đường trắng 2 quan, còn các thứ hoạt thạch, sắt, phấn kềm, hải sâm và mấy trăm vị thuốc Nam không thể kể xiết. Đến như kỳ nam hương thì 120 quan một lạng, vàng thì 180 quan 1 hốt, tơ lụa thì 3 quan 5 tiền 1 tấm. Còn nhục quế, trầm hương, trân châu rất tốt, giá cao hạ nhiều ít không nhất định⁽⁴⁾

Sau khi đã mua được hàng ở nước ta, các thuyền buôn Trung Quốc theo mùa gió nồm trở về nước. Trên đất liền quan hệ trao đổi buôn bán diễn ra thường xuyên, thương nhân hai nước qua lại trao đổi mua bán hàng hóa tại các thị trấn nằm sát biên giới Việt-Trung. Trong quan hệ thông thương với nước ta thế kỷ XVII-XVIII, thương nhân Trung Quốc đã thu lại được món lợi lớn. Có những thứ hàng như đồ đồng đã thu lời lãi tới 3 - 4 lần so với thị trường trong nước. Trong thực tế, thương nhân Trung Quốc ở nước ta đã nắm hầu hết các mối buôn bán với nước ngoài; đóng một vai trò đáng kể gần như chủ chốt trong hoạt động ngoại thương. Lái Anh Baoya (Bowyear) đến Đàng trong năm 1695 khẳng định điều đó: *buôn bán hiện nay lọt vào tay người Trung Quốc, họ có ít nhất mười mười hai chiếc thuyền hàng năm từ Nhật Bản, Quảng Đông, Xiêm, Campuchia, Mani và gần đây từ Batavia tới.* Chính nhờ hoạt động đó cũng đã đem lại cho tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn những món thuế thương nghiệp lớn bổ sung công quỹ. Dĩ nhiên với sự gia tăng của Hoa kiều và hoạt động của thương nhân Trung Quốc không chỉ dừng lại ở buôn bán đơn thuần. Sang thế kỷ XVIII, tập đoàn phong kiến Lê-Trịnh buộc phải đặt ra chính sách khác, khu sử nghiêm ngặt đối với thương nhân Trung Quốc khi đến nước ta nhằm đảm bảo an ninh đất nước. Về khách quan, hạn chế bớt hoạt động ngoại thương của Trung Quốc.

Trên bộ, thương nhân Trung Quốc vào nước ta phải dừng lại ở trạm An Thường, chờ làm các thủ tục kiểm tra khám xét mới được vào nội địa, hoặc đi thuyền vào Kẻ Chợ, họ được phép trú ngụ ở các làng Thanh Trì và Khuyến Lương (ngoại thành Hà Nội).

Như vậy trong hoạt động ngoại thương, Nhà nước phong kiến Việt Nam ở cả hai miền tuy cũng thu lại món lợi do thuế ngoại thương, nhưng lại mất đi khoản thu nhập rất lớn do rơi vào tay thương nhân Trung Quốc. Nguyên nhân do hạn chế của ngoại thương Việt Nam, tình hình đó còn tỏ rõ trong quan hệ ngoại thương giữa nước ta và các nước khác như Nhật Bản và một số nước tư bản phương Tây.

2, Quan hệ buôn bán với thương nhân Nhật Bản

Nhật Bản là nước sớm có nền thương mại đặc biệt là ngoại thương phát triển. Từ thế kỷ XVI, Nhật Bản đã có quan hệ buôn bán với Trung Quốc, sau đó phát triển mạnh việc thông thương với các nước phương Nam như Việt Nam, Phi Luật Tân, Nam Dương, Xiêm...

Vào khoảng năm 1600, người Nhật Bản bắt đầu đến buôn bán ở nước ta. Thế kỷ XVII đánh dấu mối quan hệ thông thương phát triển nhất giữa Nhật Bản và nước ta. Theo các tài liệu lịch sử thì quan hệ buôn bán giữa Nhật Bản ở Đàng trong mạnh mẽ hơn so với Đàng ngoài. Lý do có thể ở Hội An nguồn hàng thủ công nghiệp và sản vật nông nghiệp dồi dào. Người Nhật Bản đã thu được khá nhiều lời lãi trong việc kinh doanh buôn bán ở đó. Chứng cứ ở Hội An có khu vực riêng của kiều dân Nhật Bản, họ ở lại lấy vợ người bản xứ để tiện việc buôn bán, làm đại lý hàng hóa cho các thuyền buôn các nước. Tại hải cảng Hội An, người Nhật Bản có lúc lấn át thương nhân Trung Quốc và các nước khác. Một thương nhân phương Tây qua Hội An đương thời từng nêu nhận xét rằng: *Hội An là thương cảng của người Nhật Bản.*

(4) Lê Quý Đôn toàn tập - Phủ biên tạp lục, T1, Nxb KHXH, Hà Nội. 1997, tr 234-235.

Người Nhật Bản đến buôn bán ở nước ta trong khi hai miền xảy ra cuộc nội chiến, nhân đây chúa Nguyễn muốn tranh thủ sự giúp đỡ của các thương nhân Nhật Bản, yêu cầu họ cung cấp vũ khí, diêm tiêu, lưu huỳnh nhằm tăng cường lực lượng chống chúa Trịnh. Năm 1635 khi Nguyễn Phúc Lan lên kế vị, có viết thư cho lái buôn Nhật Bản là Chaya Shirojiro, trong đó nói rõ yêu cầu của mình như sau: *Hề bên đó có chuyến tàu nào đến Đàng ngoài là đất thù địch của nước tôi, xin chỉ cho mang đến bán những hàng lặt vặt thôi; tôi xin với các viên chủ tàu cấm không cho chở diêm sinh, đồ dùng bằng đồng, đạn và súng*⁽⁵⁾.

Từ năm 1604-1616 có 42 chiếc tàu buôn Nhật Bản được Chính phủ Nhật Bản cấp giấy phép đến buôn bán ở Đàng trong, 11 chiếc đến Đàng ngoài. Sau đây chưa biết được lưu lượng thuyền buôn Nhật Bản đến nước ta là bao nhiêu, nhưng theo nhận xét của lái Anh Baoya cho biết, thường xuyên Nhật Bản đi chuyến không đều và cũng không trở về thẳng bến của họ giữa hai mùa mậu dịch. Họ thường qua Trung Quốc mua đổi hàng hóa, nhất là đồng, lá trầu không, linh và các hàng tơ lụa khác, đem sang đổi ở nước ta. Lái buôn Nhật Bản chở đồng đến bán ở Hội An, chúa Nguyễn thu mua với giá tiền 45 quan 100 cân (ta). Do nạn khan hiếm tiền đồng, nên tiền đồng của Nhật Bản (đồng tiền zenes) trở thành một món hàng hấp dẫn đối với Đàng trong. Thương nhân Nhật Bản mang tiền zenes đến Hội An bán lại cho kiều dân Nhật Bản để mua lại tơ, nhờ việc buôn bán tiền đồng đó lái Nhật Bản trở thành kẻ cạnh tranh đáng sợ đối với các thương nhân Bồ Đào Nha, Hà Lan buôn bán ở Hội An. Thuyền buôn Nhật Bản chở đến đồng đỏ, vũ khí, quân dụng khác và một số xa xỉ phẩm phục vụ đời sống cung đình, họ mua về: tơ, quế, đường, trầm hương.

Ở Đàng ngoài, thuyền buôn Nhật Bản có thể đến từ đầu thế kỷ XVIII và họ buôn bán ở Phố Hiến, tại đây Nhật kiều ở thành khu vực riêng. Giữa thế kỷ XVIII họ tới Kẻ Chợ được cư trú tại các làng Thanh Trì, Khuyến Lương hoặc tới buôn bán ở bến Phục Lễ

(Hưng Nguyên – Nghệ An). Hàng họ mang đến gồm: *các thứ vũ khí, xa xỉ phẩm, diêm tiêu và giấy, tiền đồng Nhật Bản. Thuyền Nhật Bản mua về chủ yếu là tơ và đồ gốm, những đồ gốm mà thuyền buôn Nhật Bản và Hà Lan đem sang Nhật Bản vốn sản xuất từ các lò gốm Bát Tràng, Thổ Hà, Quảng Nam. Kỹ thuật khá tinh xảo, khiến người Nhật Bản rất ưa chuộng*⁽⁶⁾.

Phải nói rằng trong những năm đầu thế kỷ XVII các thương gia Nhật Bản đẩy mạnh hoạt động ngoại thương ở nước ta và các nước vùng Đông Nam Á, đáp ứng được phần nào nhu cầu của triều đình phong kiến Việt Nam, được giai cấp thống trị ưa chuộng. Do sự buôn bán sầm sập của họ đã giúp ích cho chúa Trịnh, chúa Nguyễn có thêm vũ khí chống nhau. Nhật kiều được chúa Nguyễn dùng đảm nhận một số chức trách như: quan cai quản lái buôn và kiều dân Nhật Bản ở Hội An, làm Cai tàu hoặc thông ngôn cho các lái Bồ Đào Nha và Hà Lan. Về mặt thương mại có lúc người Nhật Bản lấn át lái buôn Trung Quốc, nhưng từ nửa sau thế kỷ XVII trở đi, thuyền buôn Nhật Bản đến nước ta thưa dần và sang thế kỷ XVIII không thấy sử sách chép đến việc các thuyền buôn Nhật Bản đến nước ta. Nguyên nhân rất phức tạp, cũng có thể do chính sách cấm thương nhân Nhật Bản ra nước ngoài của Nhật Hoàng ban bố từ năm 1614 đã ảnh hưởng trực tiếp đến việc xuất ngoại của thương nhân Nhật Bản, song cũng có thể do những hạn chế của thương nghiệp Việt Nam. Do vậy không đáp ứng được nhu cầu mở rộng thị trường buôn bán của Nhật Bản với việc không ngừng tăng cường ngoại thương, đem lại lợi nhuận lớn cho các thương nhân và nước Nhật Bản thời Thiên Hoàng, điều đó khiến người Nhật Bản một thời buôn bán với nước ta đã bị đình hoãn.

(5) Pêri – Sơ khảo về bang giao Nhật Bản và Đông Dương. Dẫn theo: Ngoại thương Việt Nam hồi đầu thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX, Nxb Sử học, Hà Nội 1961, tr 99-100

(6) Ngoại thương Việt Nam... Sdd. tr.177-178

Đĩ nhiên khi thương nhân Nhật Bản vắng bóng ở nước ta thì việc lũng đoạn thương mại, nhất là ngành ngoại thương lại rơi vào tay lái buôn Trung Quốc – Hoa kiều với một tầng lớp đông đảo từng cư trú lâu đời ở nước ta, vừa am hiểu mọi thứ và nắm trong tay số vốn lớn, nghĩa là họ chiếm ưu thế về mặt buôn bán.

3. Quan hệ buôn bán với các lái buôn phương Tây

Trong quá trình tìm kiếm thị trường, các nước tư bản phương Tây lần lượt biết đến nước ta, những người đầu tiên là các thương gia và thầy tu, họ xin vua chúa phong kiến Việt Nam cho phép được buôn bán. Núp dưới danh nghĩa đó họ tiến hành nhiều hoạt động khác, truyền giáo, do thám, chuẩn bị cho việc thôn tính thuộc địa sau này.

Theo BoocVút (Birdwood), người Bồ Đào Nha bắt đầu buôn bán với Đàng trong vào khoảng năm 1540. Trong số các nước tư bản phương Tây thì người Bồ Đào Nha sớm phát triển mạnh ở phương Đông. Bồ Đào Nha thôn tính eo biển Mã-Lai năm 1511, các đảo Nam Dương (Indônêxia) và Áo Môn của Trung Quốc năm 1536⁽⁷⁾. Từ các căn cứ đó thương nhân Bồ Đào Nha là đại diện đầu tiên của chủ nghĩa Tư bản phương Tây đến buôn bán ở nước ta. Thương nhân Bồ Đào Nha thường từ Ma Cao hoặc Nam Dương đến, thuyền đến Hội An vào tháng chạp hoặc tháng giêng, bán, mua hàng như: tơ lụa, hồ tiêu, gỗ quý qua tay các đại lý Hoa kiều hay Nhật kiều ở Hội An; rồi lại quay thuyền về các căn cứ trên. Trong quá trình giao thương với nước ta thương nhân Bồ Đào Nha không lập thương điểm. Tuy không để lại người buôn bán thường trực, nhưng họ rất muốn độc quyền buôn bán với nước ta. Trên thực tế họ cố gắng lấy lòng chúa Nguyễn, gửi tặng vật, cử Jeandila-Crois xuống xuống đúc súng của chúa Sãi (Nguyễn Phúc Nguyên 1613-1634). Họ cạnh tranh với thương nhân Hà Lan, đề nghị chúa Nguyễn không nên giao thương với người Hà Lan, nhưng chúa Nguyễn không

nghe mà vẫn yêu cầu người Hà Lan đến Đàng trong buôn bán. Bước sang thế kỷ XVII do người Hà Lan đã vượt lên chiếm ưu thế về hàng hải lấn át người Bồ Đào Nha, do đó người Bồ Đào Nha không ngăn cản nổi việc đến buôn bán ở nước ta của người Hà Lan.

Cho đến nay chúng ta chưa có được tài liệu chính xác về thời điểm đầu tiên người Hà Lan đến buôn bán ở nước ta. Có ý kiến cho rằng vào khoảng năm 1600 người Hà Lan bắt đầu buôn bán với ta⁽⁸⁾. Cũng có người cho rằng, năm 1606 do bão, tàu Hà Lan dạt vào bờ biển Quy Nhơn nên mới biết nước ta. Năm 1637, Hà Lan lập thương điểm ở phố Hiến⁽⁹⁾. Khi người Hà Lan đến nước ta đã gặp phải nhiều đối thủ thương mại như người Trung Quốc, Nhật Bản, Bồ Đào Nha. Chứng cứ năm 1622 một đội tàu Hà Lan đột nhập vịnh Cam Ranh, bắt một tàu và đốt một thuyền mảnh của Bồ Đào Nha khiến chúa Sãi rất bất bình. Thương nhân Hà Lan tiến hành bằng mọi cách để kiếm lời, lợi dụng hai miền đang có chiến tranh, họ muốn giao thương với chúa Nguyễn ở Đàng trong và cả chúa Trịnh Đàng ngoài. Trong lúc đó, chúa Nguyễn và chúa Trịnh đều muốn tranh thủ các thương nhân tư bản phương Tây giúp đỡ cung cấp vũ khí đạn dược để thôn tính nhau.

Sau một quá trình tới buôn bán, dò xét, năm 1636 để đẩy mạnh việc buôn bán, người Hà Lan đã lập một thương điểm ở Hội An do Abraham Duijcker trông coi. Năm sau (1637) qua Duijcker, Nguyễn Phúc Lan nhờ chuyển thư tới Toàn quyền Batavia (Gia-các-ta), trong thư ngỏ ý tha thiết mong người Hà Lan đến buôn bán ở nước mình.

(7) Xem thêm: Lịch sử chế độ phong kiến... Sdd, tr. 170

(8) Nguyễn Thiệu Lâu - Thông thương và chiến tranh giữa người Hà Lan và xứ ta – Thanh nghị số 23 tháng 11-1942

(9) Phạm Văn Sơn - Việt sử tân biên, Q5 - Quân dân Việt Nam chống Tây xâm. Khai trí - Sài Gòn, 1962, tr. 29.

Năm 1638, Toàn quyền Batavia quyết định cắt đứt buôn bán với Đàng trong, đóng cửa thương điểm Hội An; lý do vì chúa Nguyễn gây nhiều khó khăn trong việc buôn bán và chủ yếu vì lỗi.

Buôn bán với Đàng trong không được, người Hà Lan lui tới buôn bán với Đàng ngoài. Trước đó người Hà Lan cũng đã có quan hệ buôn bán với Đàng ngoài ngay từ năm 1615, sau khi từ bỏ Đàng trong người Hà Lan tăng cường hơn trong quan hệ buôn bán với Đàng ngoài. Năm 1637, thương nhân Hà Lan được phép mở thương điểm ở Phố Hiến (Hưng Yên) do Karel Harstring làm chủ thương điểm. Qua việc tiếp xúc với thương nhân Hà Lan, Trịnh Tráng (1623-1657) cho rằng người Hà Lan không còn liên hệ với chúa Nguyễn ở Đàng trong, nên khiến Lê Thần Tông gửi thư cho Công ty Ên - Độ Hà Lan ở Batavia yêu cầu giúp đỡ, cung cấp vũ khí để chống Nguyễn. Năm 1641, đích thân Trịnh Tráng gửi bức kim điệp cho Toàn quyền Hà Lan ở Đài Loan là Pôlut Tôrôđơ Nuyrt (Paulustaudennus) đề nghị giúp đỡ vũ khí để chống Nguyễn. Thương nhân Hà Lan xảo quyệt, vừa bán vũ khí cho chúa Trịnh, vừa đề ra việc lập một liên minh quân sự để chống Nguyễn. Nhằm tranh thủ sự giúp đỡ của chúa Trịnh, cả 3 lần (năm 1642, đầu năm 1643 và tháng 7 năm 1643), dự định liên minh quân sự với chúa Trịnh để chống Nguyễn, nhưng không thành. Sau những sự kiện đó uy tín của người Hà Lan mất hẳn, khiến Trịnh Tráng nghi ngờ và trách oán người Hà Lan là không tạo điều kiện thuận lợi như trước kia. Do tình hình buôn bán gặp nhiều khó khăn hơn, mặc dù thương nhân Hà Lan thuộc loại kiên nhẫn nhất trong các lái buôn phương Tây, nhưng năm 1700, Giacôpvănglô (Jacobvanloo) phải đóng cửa thương điểm Phố Hiến; sang thế kỷ XVIII không thấy họ tới buôn bán ở nước ta.

Ở Đàng trong, người Hà Lan cố gắng nối lại quan hệ buôn bán, đã đạt tới một cuộc đàm phán thương mại với chúa Nguyễn vào năm 1654, trong đấy họ cố nèo những đặc

quyền trong lĩnh vực buôn bán với Đàng trong. Nhưng rốt cuộc những điều ước trong cuộc đàm phán trên đều không được thực hiện. Năm 1654, thương điểm Hà Lan ở Hội An phải đóng cửa, do việc buôn bán gặp nhiều khó khăn, thỉnh thoảng họ ghé thuyền qua Đàng trong, thế kỷ XVIII không thấy người Hà Lan lai vãng đến Đàng trong.

Thương nhân Anh Picốc (Piacok) lần đầu tiên đến Hội An năm 1613, dâng lễ vật lên chúa Nguyễn Phúc Nguyên xin được buôn bán; họ được tiếp đãi tử tế; lúc trở về do thái độ vô lễ, họ bị quan quân Đàng trong giết chết. Năm 1618, thương nhân Anh lại đến Đàng trong buôn bán, nhưng không thu được kết quả mấy, họ gặp phải sự cạnh tranh gay gắt của thương nhân Hà Lan. Thuyền buôn Anh thường bị người Hà Lan đánh cướp; thậm chí người Anh còn bị đuổi khỏi thương điểm ở quần đảo Nam Dương, khiến họ phải từ bỏ các thương điểm ở Nhật Bản, Đài Loan trong những năm 1620-1625. Mãi sau này khi người Hà Lan thua trận ở Âu châu, phải ký hoà ước (Westminster năm 1654) nhường lại một số đặc quyền thương mại cho người Anh, khiến họ buôn bán trở lại ở vùng biển Nhật Bản, Trung Quốc và nước ta. Năm 1672, William Gifford cùng với 5 nhân viên của công ty Ên Độ của Anh trên chiếc tàu Zami từ BanTam tới Đàng ngoài. Sau cuộc tiếp kiến chúa Trịnh Tạc (1657-1682) họ được phép buôn bán trong xứ. Người Anh lập một thương điểm ở Phố Hiến, nhưng người Anh cũng gặp khó khăn do người Hà Lan ở đó từ lâu cạnh tranh kịch liệt. Năm 1683, người Anh lập một thương điểm ở Kẻ Chợ (khoảng gần cầu Long Biên hiện nay); nhưng cũng không thoát khỏi sự cản trở của thương nhân Hà Lan. Theo báo cáo của công ty Anh ở BanTam thì: *thương điểm ở Đàng ngoài bán ít hàng kỹ nghệ Anh và khá nhiều sản vật á Đông*⁽¹⁰⁾. Vì buôn bán ít lãi người Anh đã đóng cửa thương điểm ở Đàng ngoài. Ngày 30-11-1697, tất cả nhân viên thương điểm Anh xuống tàu Mari Boayê

(10) Ngoại thương Việt Nam ..., Sdd, tr. 90.

(Mazy Bowyer) đi thẳng về Madras (Madras) ở Ấn Độ. Từ đó họ qua lại buôn bán ở nước ta thưa thớt, đến năm 1720 thì chấm dứt hẳn.

Trước lúc thương nhân Anh rời khỏi Đàng ngoài, năm 1696, khi tình hình buôn bán ở Hội An đã kém đi nhiều, giám đốc công ty Ấn Độ của Anh là Higgison đã cử Thomas Bowyear trở lại Phú Xuân thương nghị với chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725), họ xin được hưởng đặc quyền buôn bán như những nước khác. Chúa Nguyễn không đáp lại đề nghị của công ty Ấn Độ – Anh, nên sau đó thương nhân Anh không đến buôn bán ở Đàng trong.

Chiếc thuyền đầu tiên của người Pháp đến Đàng ngoài vào năm 1669, trên đó chở theo một số giáo sĩ cải trang làm con buôn, xin đến buôn bán. Thực tế là để dò xét tình hình nước ta, chuẩn bị cho việc xâm chiếm sau này. Mục đích đó đã quán xuyên toàn bộ những hàng động nửa buôn bán, nửa truyền đạo của người Pháp ở nước ta trong khoảng từ cuối thế kỷ XVII-XVIII và đầu thế kỷ XIX. Công ty Đông Ấn của Pháp lần lượt phái tàu tới Đàng ngoài hoạt động nhằm đạt mục đích trên. Năm 1680, thương nhân Sappolan đi thuyền từ BanTam đến Đàng ngoài dâng tặng vật lên Trịnh Tạc xin được tự do buôn bán và họ được phép mở thương điểm ở Phố Hiến. Tháng 10 năm 1682, Sappolan trở về BanTam, mua về xạ hương và lụa. Tháng 8 năm 1682, chiếc tàu Xanhgiôdép (SaintJoseph) từ Xiêm khởi hành đi Đàng ngoài chở theo một giáo sĩ mang thư của Pháp Hoàng Lui XIV. Lúc đó do triều đình Lê-Trịnh đang cấm đạo, Trịnh Căn vừa kế vị (1682-1709) chưa muốn giao thiệp với các giáo sĩ, nên đã hoan nghênh các giáo sĩ và gửi Pháp Hoàng một bức thư và nhiều tặng vật quý giá. Phải nói rằng cho đến cuối thế kỷ XVII ở các bán đảo nam Đông Dương cũng như ở Đông Dương, thương nhân Hà Lan vẫn dành ưu thắng, duy chỉ có BanTam là nơi thương nhân phương Tây được tự do buôn bán. Nhưng

đến năm 1682, người Hà Lan thôn tính nốt BanTam, người Anh, Đan Mạch phải rời khỏi nơi đó, chi nhánh của công ty Đông Ấn của Pháp tại đây phải đóng cửa. Tình hình đó, cùng với những khó khăn trắc trở buôn bán ở nước ta đã ảnh hưởng đến hoạt động buôn bán của thương nhân Pháp ở Đàng ngoài. Năm 1682, công ty Đông Ấn Pháp phải rời bỏ thương điểm ở Phố Hiến. Hoạt động của các thương nhân và giáo sĩ Pháp ở nước ta thế kỷ XVII chưa thu lại kết quả to lớn, nhưng các cha cố Pháp hết sức kiên nhẫn, họ đã nán lại che dấu hoạt động truyền đạo, chuẩn bị điều kiện cho việc xâm chiếm nước ta sau này. Thế kỷ XVIII, Chính phủ Pháp đẩy mạnh việc điều tra dò xét, thông qua việc phái thêm các nhà buôn kiêm giáo sĩ sang nước ta, chẳng hạn năm 1748 Chính phủ Pháp phái Duy Mông (Dumon) sang điều tra tình hình nước ta. Kết thúc chuyến đi, hắn đề nghị Chính phủ Pháp nên chiếm lấy cù lao Chàm ở Hội An. Đáng chú ý là chuyến điều tra năm 1748-1749 của Pie-Poavơ (Pierre Poivre) tại đất Đàng trong, khi trở về Pháp y đã báo cáo tường tận tình hình chính trị, thuế khoá, phong tục, tôn giáo, điều kiện thương mại Đàng trong; đặc biệt thổi phồng giá trị thương mại ở đó nhằm kêu gọi quyết tâm xâm lược nước ta của chủ nghĩa tư bản Pháp. Dĩ nhiên chuyến đi của Poavơ gần như thất bại hoàn toàn về việc buôn bán, do sự sách nhiễu gây cản trở của vua quan Đàng trong. Sau đó công ty Đông Ấn của Pháp ngừng việc phái tàu sang nước ta, nhưng các giáo sĩ Pháp, những người từng qua lại nước ta truyền đạo, nhiều kẻ đã gửi các bản điều trần yêu cầu Chính phủ Pháp hoặc lập căn cứ ở Đàng ngoài (đề nghị của XanhPhanLơ - Sainphalle năm 1753) hoặc xâm chiếm đảo Côn Lôn (đề nghị của Pórotelôru-Protaix Lerôru năm 1755)... Những cố gắng cuối cùng của công ty Đông Ấn Pháp chấm dứt hẳn vào năm 1769, nhưng các giáo sĩ Pháp vẫn bám riết lấy nước ta, chuẩn bị cho việc can thiệp bằng vũ lực sau này.

4. Một số nhận xét

Tự trung, ngoại thương Việt Nam phát triển tới đỉnh cao chưa từng thấy ở thế kỷ XVII; ngay nửa sau thế kỷ XVIII bắt đầu đi xuống. Sự hưng khởi của ngoại thương đã có những tác động nhất định đến kinh tế và tình hình xã hội đương thời. Do sự kích thích của ngoại thương đã đẩy mạnh thêm một bước các ngành kinh tế nội địa, đặc biệt là nghề thủ công (như dệt tơ lụa), làm đường, làm sành, sứ... nghề khai thác lâm thổ sản như các loại hương liệu, gỗ quý v.v..., đó chính là những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu, quan trọng mà tàu thuyền buôn ngoại quốc thường đến mua. Tuy nhiên lưu lượng hàng hóa xuất khẩu còn hạn chế về nhiều mặt và chưa diễn ra thường xuyên đều đặn. Do sự hưng khởi của ngoại thương, lần đầu tiên Việt Nam tiếp xúc với những đại diện của nền thương nghiệp tư bản chủ nghĩa phương Tây, với văn minh phương Tây, với hàng hóa mà họ mang đến chủ yếu là vũ khí (đại bác, gươm giáo), diêm tiêu, lưu huỳnh và một số hàng xa xỉ phẩm phục vụ cho cuộc sống cung đình. Qua đó Việt Nam được tiếp xúc với kỹ nghệ tư bản phương Tây tiến bộ hơn so với kỹ nghệ truyền thống trong nước. Trong khi đó hoạt động buôn bán của các nước láng giềng Trung Quốc, Nhật Bản đối với Việt Nam cũng được tăng cường hơn. Rõ ràng hoạt động ngoại thương được đẩy mạnh hơn hẳn so với các thế kỷ trước, điều đó cũng chứng tỏ rằng nền kinh tế hàng hóa trong nước cũng được kích thích tăng trưởng hơn trước. Chính nó đã thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế trong nước, dẫn tới những hoạt động thương nghiệp nhộn nhịp ở một số thành thị, tạo nên mối liên hệ kinh tế giữa các vùng và các miền trong nước. Tuy nhiên tác dụng của nền kinh tế hàng hóa chưa đủ điều kiện để hình thành thị trường cả nước. Theo chúng tôi đó là tác động tích cực của hoạt động ngoại thương thế kỷ XVII-XVIII đối với toàn bộ nền kinh tế đất nước hồi đó. Nhưng trong lĩnh vực thương nghiệp chưa có dấu hiệu của mầm mống tư bản chủ nghĩa, mặc dù có sự tiếp xúc

với công thương nghiệp tư bản, nền kinh tế cổ truyền, đặc biệt thương nghiệp truyền thống không chuyển biến được là mấy. Nền nông nghiệp lúa nước, kết hợp với nghề phụ gia đình và nền thương nghiệp buôn bán nhỏ vẫn tồn tại vững chắc. Do thiếu một nền kinh tế hàng hóa phát triển cao, và một thị trường cả nước thống nhất; trong khi đó đây rầy những cản trở phong kiến nên chưa thể có được yếu tố mới trong nền kinh tế, mầm mống tư bản chủ nghĩa chưa thể nảy sinh.

Nhân tìm hiểu về ngoại thương của đất nước thế kỷ XVII-XVIII, cho thấy truyền thống ngoại thương bộc lộ rất nhiều hạn chế. Thực trạng đó là kết quả của rất nhiều nguyên nhân, cơ bản là do nền kinh tế phong kiến chủ yếu là nông nghiệp không được phát triển mạnh, đã tác động trực tiếp tới ngoại thương. Ngoài ra truyền thống ngoại thương mạnh hay yếu cũng ảnh hưởng trực tiếp thúc đẩy hay kìm hãm ngoại thương đương thời.

Ngược lại thời gian trước thế kỷ XVII-XVIII, có thể nhận thấy những điều kiện để phát triển nền ngoại thương rất yếu ớt và chậm chạp. Trong lịch sử thế giới cho biết muốn phát triển mạnh ngoại thương đồng thời phải gắn với quá trình chinh phục biển cả. Ở nước ta hơn 3000 năm trước đã có một nền văn hóa Đông Sơn với đặc trưng tiêu biểu là sự phát triển của đồ đồng thau với trống đồng Đông Sơn nổi tiếng. Với những phát hiện khảo cổ học ở Việt Khê, Tràng Kênh, Đồ Sơn...(Hải Phòng) chứng tỏ hơn 3000 năm trước đây cư dân Việt cổ đã áp sát biển. Bờ biển nước ta trải dài trên 3000 km với nhiều loại hải sản phong phú, tuy nhiên đó cũng là nơi nhiều gió bão đi qua hàng năm. Thế nhưng thực tế lịch sử cho thấy quá trình chinh phục biển cả của cư dân Việt cực kỳ chậm chạp. Những con số điều tra dân tộc học cho biết trước đây đi khơi không quá 20 km, đi lộng 10 km của ngư dân miền Trung Bộ. Theo thống kê dân số (số liệu của Tổng cục Thống kê) năm 1979 nước ta có khoảng hơn 1,5 triệu ngư dân ven biển. Từ con số trên có nhà nghiên cứu đã đi đến nhận xét rằng: hình như xưa kia người

Việt không có quan cảm với biển cả, biển không hấp dẫn lắm đối với họ. Vì người Việt vốn xuất phát từ miền trung du tiến ra biển, nghề chính của người Việt là trồng cấy lúa nước. Chính truyền thống và kinh nghiệm nghề nghiệp đã tạo nên tâm lý tương đối ổn định của cư dân Việt. Khi đã áp sát biển họ đã tái tạo lại gần như nguyên vẹn cơ cấu của một làng Việt đồng bằng, họ chỉ chực đẩy đồng bằng ra biển. Sự tiếp nhận biển cả ở họ rất dè dặt, họ không có được sự xông xáo, mạo hiểm như một số cư dân châu Âu và châu Phi dám tổ chức những đoàn thuyền vượt biển khơi đi tìm đất mới. Chính tâm lý tương đối ổn định của người tiểu nông và do thiếu cảm quan với biển cả khiến không thể phát triển mạnh nền ngoại thương. Do không dám vượt biển hàng vạn dặm để mang hàng hóa đến trao đổi ở nước ngoài, thì làm sao người Việt có thể chủ động trong hoạt động ngoại thương.

Mặt khác do nền kinh tế còn thấp, cho đến thế kỷ XVII-XVIII những phương tiện đi biển của Việt Nam còn rất hạn chế. Theo ghi chép của một số thương nhân phương Tây⁽¹¹⁾ đương thời từng đến Việt Nam cho biết: Những thuyền lớn của chúa Trịnh hay chúa Nguyễn có thể chở được 200 quân và vài khẩu đại bác. Việc chế tạo thuyền rất đơn giản, các mảnh ván được ghép lại với nhau bằng dây buộc, khe hở giữa các mảnh ván được trát bằng nhựa cây. Với những con thuyền như thế không thể chịu đựng nổi những chuyến đi biển hàng tháng trời, đủ để chống chọi với sóng gió và bão tố. Trong lúc đó kỹ thuật thuyền bè châu Âu, Trung Quốc, Nhật Bản đã khá phát triển. Thuyền Caravella trọng tải lớn, giữa các ván thuyền được ghép lại với nhau bằng ốc vít. Họ đã biết sử dụng la bàn, thành tựu của Trung Quốc trong khi vượt biển, khi đó chúng ta chưa biết đến.

Những hạn chế của phương tiện đi biển đã trực tiếp ảnh hưởng tới sự phát triển của ngoại thương, kết cục dẫn đến một nền ngoại thương nhất thời hưng khởi. Do thiếu một cơ sở vững chắc của nền kinh tế trong nước và một kỹ thuật ngoại thương ngang bằng thế giới, thụ động về ngoại thương đó là điều không thể tránh khỏi, cho nên kết quả thu được và vai trò của nó đối với toàn bộ nền kinh tế đất nước rất hạn chế./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các Mác. Ngày 18 tháng sương mù của Luí Bô na Pác tơ. Nxb Sự thật. HN, 1961.
2. GEDRGES TABOULET. Những sự tiếp xúc đầu tiên về mặt kinh tế và chính trị giữa Đông Dương và nước Pháp. Trong cuốn La geste Franseen indochine-XB1955. Tư liệu khoa sử đại học tổng hợp HN.
3. Lê Quý Đôn toàn tập – Phủ biên tạp lục. Tập I. NxbKHXH. HN 1977.
4. Hồng Đức quốc âm thi tập – Nxb Văn hóa. HN 1962
5. Ngô Cao Lãng – Lịch triều tạp kỷ- T II. Nxb BKHXH. HN 1975.
6. Phan Huy Lê - Chu Thiên - Vương Hoàng Tuyên - Đinh Xuân Lâm – Lịch sử chế độ phong kiến VN, T III. Nxb Giáo dục. HN 1960.
7. MB May-Bong – Lịch sử cận đại nước An Nam. Paris. xuất bản, 1920.
8. Thích Đại Sán – Hải ngoại ký sự. Viện đại học Huế 1953.
9. Phạm Văn Sơn –Việt sử tân biên. Q5- Quân dân VN chống Tây xâm. Khai trí. Sài Gòn.1962.
10. Thành Thế Vi – Ngoại thương VN hồi thế kỷ XVII-XVIII và đầu XIX. Nxb Sử học. HN 1961.
11. Nguyễn Văn Xuân – Hội An (tái bản). Nxb Đà Nẵng 2000.
12. Tạp chí Hán Nôm: số 2, 1993.
13. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử: số 4 (tháng 7; 8-1979); số 5 (tháng 9;10-1980).
14. Tạp chí Thanh Nghị số 23 (tháng 11-1942).

(11) Xem. MB MayBong – Lịch sử cận đại nước An Nam. Paris. XB. 1920.